

Số: 1019 /VPUBND-NN

Đắk Nông, ngày 12 tháng 10 năm 2018

### **BÁO CÁO THẨM TRA**

#### **Dự thảo Quyết định về việc ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Kính gửi: Thành viên UBND tỉnh.

Văn phòng UBND tỉnh nhận được Tờ trình số 188/TTr-SNN ngày 26/9/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Quyết định, Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo Thành viên UBND tỉnh nội dung thẩm tra như sau:

#### **I. Sự cần thiết ban hành Quyết định**

Việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng chính trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở cho công tác lập và thẩm định các dự án đầu tư, tính toán giá thành sản phẩm, xây dựng đơn giá đền bù cây trồng khi nhà nước thu hồi đất, phục vụ công tác chỉ đạo và quản lý điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước, giúp cho các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh áp dụng vào sản xuất nông nghiệp nhằm giảm giá thành sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh là hết sức cần thiết. Căn cứ quy định tại Điều 127 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện xây dựng Quyết định ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại Công văn số 1976/UBND-NN ngày 02/5/2018.

#### **II. Trình tự xây dựng dự thảo Quyết định**

Cơ quan soạn thảo (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thực hiện việc xây dựng dự thảo Quyết định đảm bảo trình tự quy định tại Chương IX Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cụ thể:

- Đã lấy ý kiến về dự thảo Quyết định đối với các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan; được tiếp thu, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo Quyết định tại Công văn số 2069/SNN-TTBVTV ngày 10/9/2018.

- Sau khi hoàn thiện dự thảo Quyết định, cơ quan soạn thảo đã gửi hồ sơ đến Sở Tư pháp thẩm định theo quy định tại Điều 130 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 233/BCTĐ-STP ngày 20/9/2018. Cơ quan soạn thảo Quyết định đã tiếp



thu, chỉnh sửa dự thảo Quyết định trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 2246//BC-SNN ngày 02/10/2018.

### **III. Một số vấn đề cần làm rõ, đó là:**

1. Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo Quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nội dung sơ sài, không nêu rõ sự cần thiết ban hành Quyết định. Tại Báo cáo thẩm định số 233/BCTĐ-STP ngày 20/9/2018, Sở Tư pháp có nêu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi không đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 130, Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (thiếu Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo Quyết định). Do đó, tại báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp không có ý kiến thẩm định đối với nội dung, thể thức của Tờ trình.

2. Các căn cứ pháp lý là Quyết định hành chính, Tiêu chuẩn ngành, Quy chuẩn quốc gia đưa ra nhưng không nói rõ cơ quan nào ban hành; định mức kinh tế - kỹ thuật không có cây Bí ngô nhưng cơ sở pháp lý lại đưa ra Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với cây Bí ngô là thừa (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-154:2014/BNNPTNT về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống bí ngô).

3. Nội dung ghi tại Điều 1 chưa phù hợp với phần trích yếu nội dung của dự thảo Quyết định (ban hành bộ định mức kinh tế - kỹ thuật hay ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật).

4. Tại Điều 1 có ghi (*Chi tiết tại các phụ lục đính kèm*) nên ghi cụ thể tại bao nhiêu phụ lục đính kèm, tránh trường hợp thiếu phụ lục kèm theo Quyết định.

5. Tại dự thảo Quyết định ghi cây Cà phê nói chung nhưng tại Phụ lục kèm theo Quyết định ghi là cây Cà phê vối là không phù hợp (Phụ lục 1)

6. Tại các biểu số 7, 11, 12 thiếu chữ “Phụ lục” trước các chữ số. Tại Phụ lục số 5 chưa xác định định mức kinh tế - kỹ thuật tính trên đơn vị diện tích là bao nhiêu.

7. Tại Báo cáo thẩm định số 233/BCTĐ-STP ngày 20/9/2018, Sở Tư pháp có yêu cầu: Tại Điều 3, viết chính xác cụm từ “*căn cứ Quyết định thi hành*” thành “*chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này*”. Tuy nhiên, sau khi chỉnh sửa, cơ quan soạn thảo vẫn để cụm từ “*chịu trách nhiệm thi hành Quyết định thi hành*”.

### **IV. Kết luận**

Dự thảo Quyết định ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan soạn thảo) trình UBND tỉnh đảm bảo về trình tự thủ tục, đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn tại địa phương. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu kỹ những nội dung nêu trong báo cáo thẩm tra này để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo trước khi trình UBND tỉnh theo quy định.

Trên đây là ý kiến thẩm tra của Văn phòng UBND tỉnh đối với Dự thảo Quyết định ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trong sản xuất

nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Kính trình Thành viên UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NN(Thị).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Trần Văn Thương**





Số: 188 /TTr-SNN

Đắk Nông, ngày 26 tháng 9 năm 2018

### TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng  
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: UBND tỉnh Đắk Nông

- Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật, ngày 22 tháng 06 năm 2015;

- Thực hiện Quyết định số 1738/QĐ-BNN-KHCN ngày 22/6/2009 về định mức kinh tế - kỹ thuật dự án phát triển sản xuất giống cà phê cao; Quyết định số 4497/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 11 năm 2015 về việc Ban hành Quy trình trồng thay thế và thâm canh Điều; Tiêu chuẩn ngành 10TCN 478 - 2001: Quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê vối; Tiêu chuẩn ngành 10TCN 915 - 2006: Quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch hồ tiêu; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-53:2011/BNNPTNT về chất lượng hạt giống ngô lai; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-54:2011/BNNPTNT về chất lượng hạt giống lúa; Quy trình kỹ thuật cao su, Tổng Công ty Cao su Việt Nam năm 2004; Tiêu chuẩn ngành 10TCN 903 - 2006: Ca cao - Quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-60:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống khoai lang; Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 630-2006, gồm cây bơ giống - yêu cầu kỹ thuật; Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 631-2006, gồm cây giống cam, quýt - yêu cầu kỹ thuật; Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 530-2002, gồm cây giống chuối tiêu nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô; Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 629-2006, gồm cây giống bưởi - yêu cầu kỹ thuật.

- Căn cứ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đắk Nông.

- Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh về việc Ban hành chương trình công tác trọng tâm năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Dự thảo Quyết định: “Ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số Cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông” và đã thực hiện các bước theo ban hành văn bản Quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

- Ngày 02/07/2018, Sau khi tiến hành soạn thảo Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành công văn số 1445/SNN-TTBVTV, về việc góp ý Quyết định ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (lần 1).

- Ngày 10/07/2018, Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành công văn số 1533/SNN-TTBVTV, về việc bổ sung góp ý Quyết định ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (lần 1).

- Ngày 31/07/2018, sau khi tổng hợp chỉnh sửa các góp ý của đơn vị, Sở Nông nghiệp và PTNT có công văn số 1733/SNN-TTBVTV, gửi Sở Tư pháp Đắk Nông về việc thẩm định Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh.

- Ngày 28/08/2018, có công văn số 195/SNN-TTBVTV, gửi Sở Tư pháp về việc thẩm định Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về Định mức KTKT một số cây trồng (lần 2), để nhắc lại việc thẩm định.

- Ngày 24/9/2018, Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được Báo cáo thẩm định số 233/BCTĐ-STP của Sở Tư pháp. Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉnh sửa và hoàn thiện xong bản dự thảo Quyết định “Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông” (có hồ sơ kèm theo)

Kính trình UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD, các PGD;
- Lưu: VT, TTBVTV (P).



Người ký: Sở  
Nông nghiệp và  
Phát triển nông  
thôn

Email:  
snnptnt@dakno  
ng.gov.vn

Cơ quan: Tỉnh  
Đắk Nông

Thời gian ký:  
26.09.2018

10:01:14

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Trọng Yên**



Số: 2246 /BC-SNN

Đắk Nông, ngày 22 tháng 09 năm 2018

### BÁO CÁO

Về việc tổng hợp sửa đổi theo báo cáo thẩm định 233/BCTĐ-STP về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được Báo cáo thẩm định số 233/BCTĐ-STP, ngày 24/9/2018 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo Quyết định “Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”.

Sở Nông nghiệp và PTNT tiến hành chỉnh sửa các nội dung theo văn bản thẩm định số 233/VBTĐ-STP của Sở Tư pháp, cụ thể như sau:

- Tại phần căn cứ pháp lý của dự thảo Quyết định cần **in nghiêng** và bổ sung các văn bản sau:

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

+ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Thay cụm từ “Căn cứ” thành “Thực hiện” trước các căn cứ pháp lý là Quyết định hành chính (Quyết định số 4013/QĐ-BNN-KHCN; Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN; Quyết định số 4497/QĐ-BNN-TT...) cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (căn cứ pháp lý ban hành văn bản **phải là văn bản quy phạm pháp luật**). Đồng thời, cơ quan soạn thảo cần rà soát kỹ để bảo đảm các văn bản này hiện đang còn hiệu lực (chưa bị thay thế, bãi bỏ,...).

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Bỏ căn cứ “Tham khảo Cẩm nang kỹ thuật trồng cam sành của tổ chức Jaca-Nhật Bản” – lý do: như đã nêu trên

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Tại Điều 3 - về hiệu lực thi hành cần ghi cụ thể ngày tháng năm có hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Điều 38 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (có thể để trống (...) để Văn phòng UBND tỉnh ghi cụ thể sau khi lãnh đạo UBND tỉnh ký).

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định, để trống ngày trong bản dự thảo.

- Các Phụ lục Định mức Kinh tế - Kỹ thuật kèm theo dự thảo, phần lớn cơ quan soạn thảo đã tham khảo của các tỉnh bạn. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần lưu ý tránh chỉ sao chép về văn bản (vì họ đã ban hành cách nay quá lâu) mà không nghiên cứu, khảo sát thực tiễn để tham mưu cho phù hợp với quy định của





pháp luật và điều kiện thực tế của địa phương (chú ý tiếp thu, giải trình cụ thể, khoa học những ý kiến khác nhau của các đơn vị, địa phương).

Đơn vị chỉ tham khảo các Quyết định mới nhất còn hiệu lực và đã tiến hành lấy ý kiến góp ý 2 lần địa phương và các đơn vị liên quan.

## 2. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo

- Dưới quốc hiệu và tên cơ quan ban hành cần thay đường kẻ ngang không liền nét bằng đường kẻ ngang liền nét.

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Tên gọi của dự thảo Quyết định dùng chữ in thường, đậm, bên dưới trích yếu nội dung có đường kẻ ngang liền nét:

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Về thẩm quyền ban hành cần viết chính xác là: **“ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG”**.

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Thay từ “Xét” thành từ “Theo” tại ý cuối cùng của phần căn cứ.

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Không sử dụng các gạch đầu dòng tại Điều 1 của dự thảo (thay bằng các khoản 1, 2, 3, ...); không viết tắt cụm từ “UBND” khi chưa chú thích.

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Không tùy tiện in đậm dòng chữ “Nội dung cụ thể Định mức KTKT một số cây trồng như sau:”.

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Tại Điều 3, viết chính xác cụm từ “Nông nghiệp và PTNT” thành “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”; “căn cứ Quyết định thi hành” thành “chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này”.

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

- Nơi nhận cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 67 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (bổ sung gửi Văn phòng Chính phủ; Chi cục Văn thư – Lưu trữ tỉnh, Sở Tư pháp) để đảm bảo văn bản được kiểm tra, cập nhật, lưu trữ theo đúng quy định; viết chính xác cụm từ “Đài PT&TH tỉnh Đắk Nông”, “Cổng TTĐT tỉnh”; mục “Lưu” cần bổ sung số lượng bản lưu và số lượng bản phát hành.

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định, bổ sung thêm và chỉnh sửa tên các đơn vị chưa hợp lý.

- Đánh số trang văn bản theo đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: “Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, **không** đánh số trang thứ nhất, được đặt **canh giữa** theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản...”.

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.


- Lưu ý: các Phụ lục cũng đánh số trang như trên nhưng số trang được đánh riêng cho từng Phụ lục.

Đơn vị soạn thảo đã tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định, thêm số trang cho dự thảo Quyết định và phụ lục.

Kính trình UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b.c);
- GD, các PGD;
- Lưu: VT, TTBVTV (P).

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Lê Quang Dân**

**C.N. VIỆT NAM**  
**GHIEP**  
**TRIEP**  
**HON**  
**NONG**





**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**  
**Dự thảo Quyết định về việc ban hành**  
**định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng trong**  
**sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Thực hiện quy định tại Điều 130 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1733/SNN-TTBVTV về việc thẩm định dự thảo Quyết định về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Sở Tư pháp tiến hành thẩm định với những nội dung chính như sau:

**1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Quyết định; tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo Quyết định với hệ thống pháp luật**

Cơ quan soạn thảo tham mưu trình UBND tỉnh dự thảo Quyết định về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là phù hợp với thẩm quyền của UBND tỉnh được quy định tại Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Khoản 2 và 3 Điều 28 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12 Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013. Nội dung dự thảo cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu, chỉnh lý một số nội dung sau đây:

- Tại phần căn cứ pháp lý của dự thảo Quyết định cần ***in nghiêng*** và bổ sung các văn bản sau:

+ *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

+ *Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

- Thay cụm từ “*Căn cứ*” thành “*Thực hiện*” trước các căn cứ pháp lý là Quyết định hành chính (Quyết định số 4013/QĐ-BNN-KHCN; Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN; Quyết định số 4497/QĐ-BNN-TT...) cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (*căn cứ pháp lý ban hành văn bản phải là văn bản quy phạm pháp luật*). Đồng thời, cơ quan soạn thảo cần rà soát kỹ để bảo đảm các văn bản này hiện đang còn hiệu lực (chưa bị thay thế, bãi bỏ,...). ✓

- Bỏ căn cứ “*Tham khảo Cẩm nang kỹ thuật trồng cam sành của tổ chức Jaca-Nhật Bản*” – lý do: như đã nêu trên.

- Tại Điều 3 - về hiệu lực thi hành cần ghi *cụ thể ngày tháng năm có hiệu lực* theo quy định tại khoản 1 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Điều 38 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (*có thể để trống (...) để Văn phòng UBND tỉnh ghi cụ thể sau khi lãnh đạo UBND tỉnh ký*).

- Các Phụ lục Định mức Kinh tế - Kỹ thuật kèm theo dự thảo, phần lớn cơ quan soạn thảo đã tham khảo của các tỉnh bạn. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần lưu ý tránh chỉ sao chép về văn bản (vì họ đã ban hành cách nay quá lâu) mà không nghiên cứu, khảo sát thực tiễn để tham mưu cho phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của địa phương (chú ý tiếp thu, giải trình cụ thể, khoa học những ý kiến khác nhau của các đơn vị, địa phương).

Ngoài ra, cơ quan soạn thảo đã gửi không đầy đủ hồ sơ thẩm định cho Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 130, Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (*ngày 10/9/2018 mới gửi bổ sung Công văn số 2069/SNN-TTBVTV về tổng hợp tiếp thu giải trình ý kiến góp ý; hiện còn thiếu Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo Quyết định*) – cần rút kinh nghiệm chung để bảo đảm chất lượng tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương theo quy trình Luật định.

## **2. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo**

Rà soát chỉnh sửa lỗi chính tả; trình bày văn bản theo đúng thể thức, kỹ thuật quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, dự thảo Quyết định và dự thảo các phụ lục trình bày theo đúng quy định, cụ thể:

- Dưới quốc hiệu và tên cơ quan ban hành cần thay đường kẻ ngang không liền nét bằng đường kẻ ngang liền nét.

- Tên gọi của dự thảo Quyết định dùng chữ in thường, đậm, bên dưới trích yếu nội dung có đường kẻ ngang liền nét:

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **Về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

- Về thẩm quyền ban hành cần viết chính xác là: “**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**”.

- Thay từ “*Xét*” thành từ “*Theo*” tại ý cuối cùng của phần căn cứ.

- Không sử dụng các gạch đầu dòng tại Điều 1 của dự thảo (thay bằng các khoản 1, 2, 3,...); không viết tắt cụm từ “UBND” khi chưa chú thích.

- Không tùy tiện in đậm dòng chữ “*Nội dung cụ thể Định mức KTKT một số cây trồng như sau:*”.



- Tại Điều 3, viết chính xác cụm từ “*Nông nghiệp và PTNT*” thành “*Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*”; “*căn cứ Quyết định thi hành*” thành “*chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này*”.

- Nơi nhận cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 67 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (*bổ sung gửi Văn phòng Chính phủ; Chi cục Văn thư – Lưu trữ tỉnh, Sở Tư pháp*) để đảm bảo văn bản được kiểm tra, cập nhật, lưu trữ theo đúng quy định; viết chính xác cụm từ “*Đài PT&TH tỉnh Đắk Nông*”, “*Cổng TTĐT tỉnh*”; mục “*Lưu*” cần bổ sung số lượng bản lưu và số lượng bản phát hành.

- Đánh số trang văn bản theo đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: “*Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, không đánh số trang thứ nhất, được đặt cạnh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản...*”.

Lưu ý: các Phụ lục cũng đánh số trang như trên nhưng số trang được đánh riêng cho từng Phụ lục.

### 3. Kết luận chung

Dự thảo Quyết định về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được UBND tỉnh xem xét ban hành là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn địa phương. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu kỹ những nội dung đã nêu trong Báo cáo thẩm định này, từ đó tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Trên đây là nội dung Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Quyết định về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu thực hiện theo đúng quy định của pháp luật./.

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở NN&PTNT (t/h);
- GD, PGD Sở (đ/c Hiệu);
- VP Sở (đưa lên Website của Sở);
- Lưu: VT, XDKTVB, CV (PT).



Người ký: Sở Tư pháp  
Email: stp@daknong.gov.vn  
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông  
Thời gian ký: 24.09.2018 16:21:24 +07:00

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Hiếu





UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 269/SNN – TTBVTV

Đắk Nông, ngày 10 tháng 9 năm 2018

V/v giải trình, tổng hợp ý kiến  
góp ý của các đơn vị góp ý Dự  
thảo Quyết định ban hành định  
mức KTKT cây trồng

Kính gửi: Sở Tư Pháp tỉnh Đắk Nông

Thực hiện Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh  
V/v Ban hành chương trình công tác trọng tâm năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Thực hiện chỉ đạo tại Thông báo số 58/TB-UBND, ngày 15 tháng 5 năm 2018  
của UBND tỉnh Đắk Nông về kết luận của lãnh đạo UBND tại buổi làm việc với Sở  
Nông nghiệp và PTNT.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Công văn số 1445/SNN-TTBVTV  
ngày 2 tháng 7 năm 2018 về việc góp ý Quyết định ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ  
thuật một số cây trồng chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (lần 1); Công văn  
1533/SNN-BVTV, ngày 10/7/2018 về việc bổ sung góp ý Quyết định ban hành Định  
mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (lần 1).

Có tất cả 22 văn bản góp ý của các đơn vị, trong đó 18/22 góp ý đồng ý với  
bản dự thảo và không có ý kiến gì thêm, 04/22 góp ý đồng ý với bản dự thảo và có  
góp ý bổ sung (kèm theo các góp ý). Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp các điều  
chỉnh và giải trình như sau:

- Ý kiến góp ý của Chi cục Kiểm Lâm: chỉnh sửa hợp lý bảng phụ lục Cao su.

Ý kiến nêu trên bộ phận soạn thảo đã chỉnh sửa cho phù hợp.

- Ý kiến góp ý của UBND huyện K'rông Nô:

+ Chỉnh sửa phân hữu cơ ở phụ lục cây Cà phê cơ cho phù hợp: bộ phận soạn  
thảo áp dụng từ quy trình trồng và chăm sóc cà phê do Bộ Nông nghiệp và PTNT  
ban hành theo Tiêu chuẩn ngành 10TCN 478 - 2001: Quy trình trồng, chăm sóc và  
thu hoạch cà phê vối.

+ Chỉnh sửa năng suất ở phụ lục cây Điều: bộ phận soạn thảo đã chỉnh sửa  
cho phù hợp.



+ *Chỉnh sửa năng suất Hồ tiêu trồng trụ sống và chết*: Năng suất trên là phù hợp với thực tế và mật độ Tiêu chuẩn ngành 10TCN 915 - 2006: Quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch hồ tiêu.

- *Ý kiến góp ý của UBND huyện Tuy Đức*: Ban hành thêm định mức cây Mắc ca: Sở Nông nghiệp và PTNT đã đăng kí nhiệm vụ năm 2019, sau khi được bố trí kinh phí sẽ tiến hành thực hiện.

- *Ý kiến góp ý của Trung tâm Khuyến nông*:

+ *Ban hành định mức phải có giá cụ thể*: Giá cụ thể chỉ áp dụng khi làm dự toán, định mức là cơ sở số lượng vật tư để các tổ chức, cá nhân cụ thể áp giá vào mỗi thời điểm nhất định vì vậy bộ phận soạn thảo không chỉnh sửa.

+ *Căn cứ 1187 và bỏ giấu phẩy*: bộ phận soạn thảo đã chỉnh sửa cho phù hợp, bỏ đi những chỗ không cần thiết.

+ *Thay cự ly thành khoảng cách*: bộ phận soạn thảo không chỉnh sửa vì từ cự ly và khoảng cách là 2 từ có nghĩa khác nhau đã được quy định vào những việc cụ thể trong các Quy trình kỹ thuật.

+ *Thống nhất mật độ 1110 cây hay 1100 cây*: bộ phận soạn thảo đã chỉnh sửa cho phù hợp tất cả thành 1110 cây.

+ *Năm trồng mới, năm 1, năm 2 thống nhất*: bộ phận soạn thảo không chỉnh sửa, các từ năm trồng mới, chăm sóc năm 1, năm 2 đã được quy định cụ thể ở các Quy trình trồng và chăm sóc cây trồng. Ở các phụ lục dự thảo bộ phận soạn thảo đã để chú thích trong ngoặc đơn, ví dụ: NĂM THỨ NHẤT (TRỒNG MỚI), NĂM THỨ 2 (chăm sóc năm 1).

+ *Các loại vật tư đưa vào định mức cần cụ thể số tròn không để 0,33*: bộ phận soạn thảo không chỉnh sửa vì mục đích của định mức để áp giá số 0,33 và các số lẻ khác để cân đối giá hàng năm, tính tổng cả quy trình chứ không phải chỉ tính 1 năm rồi bỏ.

+ *Cây muồng hoa vàng làm cây chắn gió, che bóng tạm thời Điều con chưa hợp lý*: bộ phận soạn thảo không chỉnh sửa vì phù hợp cây chắn gió, che bóng tạm thời.

+ *Công lao động kiểm kê*: bộ phận soạn thảo đã chỉnh sửa hợp lý kiểm kê xuống 1 công.

+ *Công làm cỏ 75 công chưa hợp lý*: bộ phận soạn thảo đã chỉnh sửa hợp lý làm cỏ xuống 60 công.



+ Các Quyết định chưa khớp với bảng phụ lục về một số nội dung: Các Quyết định quy trình trồng và chăm sóc cây trồng không thể đưa hết các bước trong trồng trọt cần các vật tư gì, bộ phận soạn thảo căn cứ quy trình và thực tế để có được số lượng vật tư phù hợp, không nhất thiết 100% căn cứ quy trình.

Để đảm bảo cho bản Dự thảo được hoàn thiện đúng thời gian được UBND tỉnh giao, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Sở Tư Pháp sớm thẩm định Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc Ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông để Sở Nông nghiệp và PTNT hoàn thiện và trình UBND tỉnh phê duyệt./. *ql*

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD;
- Lưu: VT, TTBVTV(P).

**GIÁM ĐỐC**



**Lê Trọng Yên**







**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..../2018/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2018

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trong  
sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Thực hiện Quyết định số 4013/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/12/2007 về Quy định tạm thời định mức áp dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông; Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư; Quyết định số 1738/QĐ-BNN-KHCN ngày 22/6/2009 về định mức kinh tế - kỹ thuật dự án phát triển sản xuất giống cà phê cao; Quyết định số 4497/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 11 năm 2015 về việc Ban hành Quy trình trồng thay thế và thâm canh Điều; Tiêu chuẩn ngành 10TCN 478 - 2001: Quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê vối; Tiêu chuẩn ngành 10TCN 915 - 2006: Quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch hồ tiêu; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-53:2011/BNNPTNT về chất lượng hạt giống ngô lai; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-54:2011/BNNPTNT về chất lượng hạt giống lúa; Quy trình kỹ thuật cao su, Tổng Công ty Cao su Việt Nam năm 2004; Tiêu chuẩn ngành 10TCN 903 - 2006: Ca cao - Quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-60:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống khoai lang; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-154:2014/BNNPTNT về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống bí ngô; Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 630-2006, gồm cây bơ giống - yêu cầu kỹ thuật; Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 631-2006, gồm cây giống cam, quýt - yêu cầu kỹ thuật; Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 530-2002, gồm cây giống chuối tiêu nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô; Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 629-2006, gồm cây giống bưởi - yêu cầu kỹ thuật.*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày tháng năm 2018.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bộ Định mức kinh tế kỹ thuật ( viết tắt là KTKT) một số cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông làm cơ sở cho việc lập và thẩm định các dự án đầu tư, tính toán giá thành sản phẩm, xây dựng đơn giá đền bù cây trồng vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất, phục vụ công tác chỉ đạo và quản lý điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước. Đồng thời làm cơ sở cho các tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh áp dụng vào sản xuất nông nghiệp nhằm giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Nội dung cụ thể Định mức KTKT một số cây trồng như sau:

1. Cây công nghiệp: Cà phê, Cao su, Hồ tiêu, Điều, Ca cao
2. Cây ăn quả: Bơ, Sầu riêng, Cam, Quýt, Bưởi, Chuối
3. Cây lương thực và cây ngắn ngày khác: Lúa, Ngô, Khoai lang  
(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2018./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế-Bộ NN và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực TU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chi cục Văn thư- Lưu trữ tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh Đắk Nông, Cổng TTĐT tỉnh ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh; công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NN ()

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**PHỤ LỤC 1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÀ PHÊ VỚI**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh  
Đắk Nông)

**1. Định mức KTKT cây cà phê vối từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh:**

Loài cây: Cà phê vối

Mật độ trồng: 1.110 cây/ha (cự ly 3x3m)

Hình thức thi công: Thủ công+Máy

**1.1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÀ PHÊ VỚI NĂM TRỒNG MỚI**

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>			
1.1	Cây giống (3m x 3m) + 10% trồng dặm	cây	1.110	1.220
1.2	Cây che bóng (9 m*12 m)	cây		92
1.3	Hạt muồng hoa vàng chắn gió tạm thời	kg		8
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
2.2	Phân chuồng	tấn	10kg/hố	11
2.3	Phân urê (2 đợt)	kg		130
2.4	Phân lân nung chảy	kg		550
2.5	Phân kali clorua (2 đợt)	kg		50
2.6	Vôi bột	kg		550
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
3.1	Thuốc xử lý mối trước khi trồng	kg	20g/hố	22
3.2	Thuốc xử lý tuyến trùng trước khi trồng	kg	20g/hố	22
3.3	Thuốc trừ sâu	lít		0,5
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
4.1	Vật liệu tủ gốc	Tấn	5kg/gốc	5,5
4.2	Ống nước nhựa Φ 45 cm, 1 cuộn=25 kg	kg	3 năm/ 3 cuộn	25
4.3	Dầu tưới nước (1 đợt * 120 lít nước/gốc)	lít	10 m <sup>3</sup> nước /lít dầu	13,5
4.4	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
4.5	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
4.6	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,33
4.7	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>136</b>
1	Phát dọn thực bì	công		20
2	Rải vôi theo hố	công		1
3	Thiết kế phóng lô	công		4
4	Rải lân, phân chuồng, trộn phân, lấp hố	công	55 hố/công	20
5	Chuyển cây, móc hố và trồng	công	90 hố/công	12
6	Trồng cây che bóng	công		1
7	Gieo cây che bóng chắn gió tạm thời	công		2

8	Làm cỏ (3 đợt)	công	15 công/đợt	45
9	Tủ gốc	công	100 hố/công	11
10	Bón đạm và Ka ky (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
11	Trồng dặm 10%	công	75 cây/công	2
12	Rong tĩa ruộng hoa vàng	công		2
13	Đánh chổi vượt (2 đợt)	công	1 công/đợt	2
14	Phun thuốc sâu	công		2
15	Tưới nước	công		5
16	Phat cỏ bờ lô	công		2
17	Kiểm kê nghiệm thu	công		1
<b>III</b>	<b>Máy thi công</b>			
1	Khai hoang, cày bừa trước khi trồng	Ca máy		1,5
2	Cày, bừa trước khi trồng	Ca máy		2
3	Khoan hố $\Phi=60$ cm	Ca máy	555 hố/ca máy	2
4	Vận chuyển cây giống (2 kg/bầu)	Tấn x km	1 km	2,4
5	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1 km	12,2
	<b>TỔNG CỘNG</b>			
<b>Ghi chú:</b> Nếu bón phân hữu cơ sinh học lượng bón là 2 kg/hố (2,2 tấn ha). Nếu không bón phân Urê, lân, ka ly riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N, P, K quy đổi tương đương.				

## 1.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÀ PHÊ VỚI NĂM KTCB1

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>			
1.1	Cây giống trồng dặm (5%)	cây		55
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
2.1	Phân urê (3 đợt)	kg		200
2.2	SA	kg		100
2.3	Phân lân nung chảy	kg		550
2.4	Phân kali clorua (3 đợt)	kg		150
2.5	Phân bón lá	kg		2
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
3.1	Thuốc sâu	lít		1
3.2	Thuốc bệnh	kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
4.1	Ống nước nhựa $\Phi$ 45 cm, 1 cuộn=25 kg	kg	3 năm/3 cuộn	25
4.2	Dầu tưới nước (1 đợt * 120 lít nước/gốc/đợt x 3 đợt)	lít	10 m <sup>3</sup> nước /lít dầu	40,0
4.3	Cuốc	cái	2 năm/cái	0.5
4.4	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0.5



4.5	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,33
4.6	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>142</b>
1	Trồng dặm	công		1
2	Mở bồn tưới	công		20
3	Tưới nước 3 đợt	công	5 công/đợt	15
4	Làm cỏ bằng tay 5 đợt	công	15 công/đợt	75
5	Bón phân (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
6	Đánh chổi (6 đợt)	công	2 công/đợt	12
7	Rong tỉa cây chắn gió, che bóng	công	2 công/đợt	2
8	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
9	Phun phân bón lá	công		2
10	Phat cỏ bờ lô	công		2
11	Kiểm kê nghiệm thu	công		1
<b>III</b>	<b>Máy thi công</b>			
1	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1 km	1
	<b>TỔNG CỘNG</b>			

### 1.3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÀ PHÊ VỚI NĂM KTCB2

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
1.1	Phân urê (3 đợt)	kg		250
1.2	SA	kg		150
1.3	Phân lân nung chảy	kg		550
1.4	Phân kali clorua (3 đợt)	kg		200
1.5	Phân bón lá	kg		2
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
2.1	Thuốc sâu	lít		1
2.2	Thuốc bệnh	kg		1
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
3.1	Ống nước nhựa Φ 45 cm, 1 cuộn=25 kg	kg	3 năm/ 3 cuộn	25
3.2	Dầu tưới nước (300 lít nước/gốc/đợt tưới x 3 đợt)	lít	10 m3 nước /lít dầu	100,0
3.3	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
3.4	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
3.5	Bạt (3 m x 5 m)	cái		2,0
3.6	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,33
3.7	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>206</b>
1	Mở bồn	công		30

2	Tưới nước 3 đợt	công	6 công/đợt	18
3	Làm cỏ bằng tay 5 đợt	công	15 công/đợt	75
4	Bón phân (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
5	Đánh chổi (6 đợt)	công	2 công/đợt	12
6	Tạo hình (3 đợt)		5 công/đợt	15
7	Rong tỉa cây chắn gió, che bóng (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
8	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
9	Phun phân bón lá	công		2
10	Phát cỏ bờ lô	công		2
11	Công thu hoạch	công	90 kg/công	33
12	Kiểm kê nghiệm thu	công		1
<b>III</b>	<b>Máy thi công</b>			
1	Vận chuyển phân bón	Tấn.km	1 km	1,15
2	Vận chuyển quả tươi (3 tấn quả tươi/ha)	Tấn.km	1 km	3,00
	<b>TỔNG CỘNG</b>			

#### 1.4. ĐỊNH MỨC CHO 1 HA CÀ PHÊ VỚI KINH DOANH (NĂNG SUẤT 3 TẤN/HA)

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
1.1	Phân urê (3 đợt)	kg		450
1.2	SA	kg		250
1.3	Phân lân nung chảy	kg		550
1.4	Phân kali clorua (3 đợt)	kg		350
1.5	Phân bón lá (2 đợt)	kg		4
1.6	Phân hữu cơ **	tấn	10 kg/cây	11
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
2.1	Thuốc sâu	lít		1
2.2	Thuốc bệnh (2 đợt)	kg		1
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
3.1	Ống nước nhựa Ø 45 cm, 1 cuộn=25 kg	kg	3 năm/ 3cuộn	25
3.2	Dầu tưới nước (500 lít nước/gốc/đợt tưới x 3 đợt)	lít	10 m <sup>3</sup> nước /lít dầu	166,5
3.3	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
3.4	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
3.5	Bạt (3 m x 5 m)	cái		4,0
3.6	Thùng	cái		2
3.7	Bao	cái		20
3.8	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,33
3.9	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>321</b>
1	Tưới nước 3 đợt	công	8 công/đợt	24

2	Làm cỏ bằng tay 4 đợt	công	15 công/đợt	60
3	Bón phân (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
4	Đào rãnh bón phân hữu cơ (20-25 cm)	công	37 cây/công	30
5	Bón phân hữu cơ	công	10 công/đợt	10
6	Đánh chổi (6 lần)	công	3 công/đợt	18
7	Tạo hình, cắt cành (2 đợt)	công	20 công/đợt	40
8	Rong tỉa cây chắn gió, che bóng	công		4
9	Phun thuốc sâu, bệnh (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
10	Phun phân bón lá (2 đợt)	công		2
11	Phát cỏ bờ lô	công		2
12	Thu hoạch (kg quả tươi/công)	công	120 kg/công	116
13	Kiểm kê nghiệm thu	công		1
<b>III</b>	<b>Máy thi công</b>			
1	Vận chuyển phân bón	Tấn.km	1 km	13
2	Vận chuyển quả tươi (14 tấn quả tươi /ha)	Tấn.km	1 km	14
	<b>TỔNG CỘNG</b>			

Ghi chú: \*\* Phân hữu cơ 3 năm bón 1 lần với lượng như trồng mới.





**PHỤ LỤC 2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY CAO SU**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh  
Đắk Nông)

**2. Quy định áp dụng chung cây Cao su:**

- Loài cây: Cao su
- Mật độ trồng: 555 cây/ha, cự ly 6 m x 3 m, trồng bằng cây stump con túi bầu
- Hình thức thi công: Thủ công+Máy
- Yêu cầu kỹ thuật:
  - + Trên đất đỏ Bazan 01 năm trồng mới, 5 năm chăm sóc.
  - + Trồng trên đất khác 01 năm trồng mới, 6 năm chăm sóc.
- Năng suất bình quân 25 năm khai thác là 1,8 tấn mủ khô/ha/năm đối với đất Bazan và 1,6 tấn mủ khô/ha/năm đối với đất khác.

**2.1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CAO SU NĂM THỨ NHẤT (TRỒNG MỚI)**

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống (555 cây + 20% trồng dặm)</b>	Cây		666
<b>2</b>	<b>Cọc thiết kế</b>	Cọc		555
<b>3</b>	<b>Phân bón</b>			
3.1	Vôi bột	Kg		280
3.2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3kg/hố	1,665
3.3	Urê	Kg		50
3.4	Lân nung chảy	Kg		280
3.5	Kali clorua	Kg		22
3.6	Phân bón lá	lít		2
<b>4</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
4.1	Thuốc sâu	Lít		0.5
4.2	Thuốc bệnh	kg		1
4.3	Thuốc môi	Lít		2
<b>5</b>	<b>Dụng cụ lao động</b>			
5.1	Cước đào	Cái	3 năm/cái	0.33
5.2	Cước làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0.5
5.3	Dao chặt	Cái	3 năm/cái	0.33
5.4	Dao tỉa chồi	Cái	2 năm/cái	0.5
5.5	Bảo hộ lao động	Bộ		1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>	Công		<b>128</b>
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị đất trồng</b>			
1.1	Phát dọn thực bì	Công		20
1.2	Chặt cọc thiết kế lô	Công		2
1.3	Thiết kế hố trồng	Công		4
1.4	Vận chuyển phân bón lót	Công		3

1.5	Rải phân, trộn phân, lấp hố	Công	55 hố/công	10
1.6	Vận chuyển giống, móc hố và trồng	Công	55 hố/công	10
1.7	Đào hố, trồng dặm	Công		2
<b>2</b>	<b>Chăm sóc</b>			
2.1	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	8 công/đợt	32
2.2	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	5 công/đợt	10
2.3	Vận chuyển phân bón thúc (2 đợt)	Công	1 công/đợt	2
2.4	Bón thúc, xới xáo (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
2.5	Phun phân bón lá (4 đợt)	Công	1 công/đợt	4
2.6	Tia canh, đánh chồi (2 đợt)	Công	1 công/đợt	2
2.7	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
2.8	Xử lý thuốc mối (2 đợt)	Công		2
2.9	Tủ gốc và lấp đất (1 đợt)	Công		10
2.10	Phòng chống cháy	Công		2
2.11	Bảo vệ thường xuyên	Công		2
2.12	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
1	Khai hoang thực bì	Ca máy		1.5
2	Cày đất trước khi phóng lô	Ca máy		1
3	Khoan hố ( $\Phi = 60\text{cm}$ )	Ca máy		1
4	Vận chuyển vật tư	Chuyển		4
	<b>Tổng cộng</b>			

## 2.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CAO SU NĂM THỨ 2

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống trồng dặm (10%)</b>	Cây		55
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
2.1	Urê	Kg		110
2.2	Lân nung chảy	Kg		330
2.3	Kali clorua	Kg		30
2.4	Phân bón lá	Lít		4
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
3.1	Thuốc sâu	Lít		1
3.2	Thuốc bệnh	kg		1
3.3	Thuốc mối	Lít		2
<b>4</b>	<b>Dụng cụ lao động</b>			
4.1	Cuốc đào	Cái	3 năm/cái	0.33
4.2	Cuốc làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0.5
4.3	Dao chặt	Cái	3 năm/cái	0.33
4.4	Dao tĩa chồi	Cái	2 năm/cái	0.5



4.5	Bảo hộ lao động	Bộ		1
<b>II</b>	<b>Lao động</b> (bình quân công nhân bậc 3)	Công		<b>84</b>
1	Đào hố, trồng dặm	Công		2
2	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	8 công/đợt	32
3	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	5 công/đợt	10
4	Vận chuyển phân bón thúc (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
5	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	3 công/đợt	9
6	Phun phân bón lá (4 đợt)	Công	1,5 công/đợt	6
7	Tỉa cành, đánh chồi	Công		2
8	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
9	Xử lý thuốc mối (2 đợt)	Công	1 công/đợt	2
10	Tủ gốc và lấp đất	Công		10
11	Phòng chống cháy	Công		2
12	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
13	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
1	Vận chuyển vật tư	Chuyên		3
	<b>Tổng cộng</b>			

### 2.3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CAO SU NĂM THỨ 3

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
1.1	Phân hữu cơ sinh học	Kg		1,110
1.2	Urê	Kg		130
1.3	Lân nung chảy	Kg		400
1.4	Kali clorua	Kg		40
1.5	Phân bón lá	Lít		4
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
2.1	Thuốc sâu	Lít		2
2.2	Thuốc bệnh	kg		2
<b>3</b>	<b>Dụng cụ lao động</b>			
3.1	Cuốc đào	Cái	3 năm/cái	0.33
3.2	Cuốc làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0.5
3.3	Dao chặt	Cái	3 năm/cái	0.33
3.4	Dao tỉa chồi	Cái	2 năm/cái	0.5
3.5	Bảo hộ lao động	Bộ		1
<b>II</b>	<b>Lao động</b> (bình quân công nhân bậc 3)	Công		<b>81</b>
1	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	8 công/đợt	32

2	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	5 công/đợt	10
3	Vận chuyển phân bón (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
4	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	4 công/đợt	12
5	Phun phân bón lá (4 đợt)	Công	1,5 công/đợt	6
6	Tia cạnh, đánh chồi	Công		2
7	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
8	Tủ gốc và lấp đất	Công		5
9	Phòng chống cháy thủ công	Công		5
10	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
11	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			<b>5</b>
1	Vận chuyển vật tư	Chuyển		5
	<b>Tổng cộng</b>			

#### 2.4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CAO SU NĂM THỨ 4

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
1.1	Urê	Kg		140
1.2	Lân nung chảy	Kg		450
1.3	Kali clorua	Kg		45
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
2.1	Thuốc sâu	Lít		2
2.2	Thuốc bệnh	kg		2
<b>3</b>	<b>Dụng cụ lao động</b>			
3.1	Cuốc làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0.5
3.2	Dao tia chồi	Cái	2 năm/cái	0.5
3.3	Bảo hộ lao động	Bộ	1 bộ/ha	1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>	Công		<b>68</b>
1	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	8 công/đợt	32
2	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	5 công/đợt	8
3	Vận chuyển phân bón (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
4	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	4 công/đợt	12
5	Tia cạnh, đánh chồi	Công		2
6	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
7	Phòng chống cháy	Công		5
8	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
9	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			<b>3</b>
1	Vận chuyển vật tư	Chuyển		3



	<b>Tổng cộng</b>			
<b>2.5. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CAO SU NĂM THỨ 5</b>				
Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
1.1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.110 kg/ha	1,110
1.2	Urê	Kg	168 kg/ha	168
1.3	Lân nung chảy	Kg	500 kg/ha	500
1.4	Kali clorua	Kg	55 kg/ha	55
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
2.1	Thuốc sâu	Lít	2 lít/ha	2
2.2	Thuốc bệnh	kg	2 kg/ha	2
<b>3</b>	<b>Dụng cụ lao động</b>			
3.1	Cuốc làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0.5
3.2	Dao tĩa chổi	Cái	2 năm/cái	0.5
3.3	Bảo hộ lao động	Bộ	1 bộ/ha	1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>62</b>
1	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	7 công/đợt	28
2	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	4 công/đợt	8
3	Vận chuyển phân bón (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
4	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	4 công/đợt	12
5	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
6	Phòng chống cháy	Công		5
7	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
8	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			<b>4</b>
1	Vận chuyển vật tư	Chuyến		4
	<b>Tổng cộng</b>			

## 2.6. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CAO SU NĂM THỨ 6

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
1.1	Urê	Kg		168
1.2	Lân nung chảy	Kg		500
1.3	Kali clorua	Kg		55
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
2.2	Thuốc sâu	Lít		2
2.3	Thuốc bệnh	kg		2

<b>3</b>	<b>Dụng cụ lao động</b>			
3.1	Cuốc làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0.5
3.2	Dao tĩa chổi	Cái	2 năm/cái	0.5
3.3	Bảo hộ lao động	Bộ	1 bộ/ha	1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>56</b>
	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	6 công/đợt	24
	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Vận chuyển phân bón (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	4 công/đợt	12
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
	Phòng chống cháy	Công		5
	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			<b>3</b>
1	Vận chuyển vật tư	Chuyến		3
	<b>Tổng cộng</b>			

## 2.7. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, CÔNG LAO ĐỘNG CHO 01 HA CAO SU NĂM THỨ 7 TRỒNG TRÊN ĐẤT KHÁC

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg		1.110
	Urê	Kg		168
	Lân nung chảy	Kg		500
	Kali clorua	Kg		55
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		2
	Thuốc bệnh	Lít		2
<b>3</b>	<b>Dụng cụ lao động</b>			
	Cuốc làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Cưa nhỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>52</b>
	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	5 công/đợt	20
	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Vận chuyển phân bón thúc (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	4 công/đợt	12
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
	Phòng chống cháy thủ công	Công		5
	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1



**2.8. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CAO SU GIAI ĐOẠN KINH DOANH**  
(Năm thứ 7 đối với cây Cao su trồng trên đất đỏ Bazan, năm thứ 8 đối với Cao su trồng trên đất khác)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức/ha.năm		
			Mở mới	Năm 1-10	Năm 11-20
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>				
<b>1</b>	<b>Hóa chất</b>				
1.1	Thuốc Nấm	Kg	0.16	0.16	0.16
1.2	Vaselin	Kg	1.5	1.5	1.5
1.3	Vôi	Kg	200	200	200
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>				
2.2	U rê	Kg	196	196	217
2.3	Lân nung chảy	Kg	500	500	500
2.4	Kali clorua	Kg	150	150	167
<b>3</b>	<b>Công cụ, dụng cụ</b>				
3.1	Thước	Cái	0.33	0.33	0.33
3.2	Rập	Cái	0.33	0.33	0.33
3.3	Móc	Cái	0.33	0.33	0.33
3.4	Dao cạo mũ	Cái	0.33	0.33	0.33
3.5	Chén hứng mũ	Cái	400	200	200
3.6	Máng hứng mũ	Cái	400	200	200
3.7	Kiểm	Cái	400	200	200
3.8	Dây buộc kiềng	Kg	1.5	2	2
3.9	Thùng đeo (5 lít)	Cái	0.33	0.33	0.33
3.10	Thùng trút mũ (10 - 15 lít)	Cái	0.33	0.33	0.33
3.11	Thùng đựng mũ	Cái	0.33	0.33	0.33
3.12	Vét mũ	Cái	0.33	0.33	33
3.13	Nạo vệ sinh mặt cạo	Cái	0.33	0.33	0.33
3.14	Bấm máng che mưa	Cái	0.33	0.33	0.33
3.15	Đốt	Cái	0.33	0.33	0.33
3.16	Rây lọc mũ	Cái	0.33	0.33	0.33
3.17	Đá mài trơn	Cái	0.33	0.33	0.33
3.18	Đá mài nhám	Cái	0.33	0.33	0.33
3.19	Máng che mưa	Cái/cây cạo	400	450	370
3.20	Cuốc làm cỏ	Cái	0.5	0.5	0.5
3.21	Bảo hộ lao động	Bộ	1	1	1
<b>II</b>	<b>Lao động</b> (bình quân công nhân bậc 3)		<b>58</b>	<b>58</b>	<b>58</b>
1	Thu gom, vệ sinh vật tư khai thác	Công	4	4	4
2	Cạo xả, đánh dấu hao dăm	Công	1	1	1

3	Kiểm kê cây	Công	1	1	1
4	Thiết kế miệng cạo	Công	3	3	3
5	Trang bị kiềng, chén, máng	Công	3	3	3
6	Trang bị máng che mưa	Công	3	3	3
7	Làm cỏ trên hàng	Công	16	16	16
8	Bón phân, lấp phân	Công	12	12	12
9	Bón vôi	Công	1	1	1
10	Bôi thuốc phòng trị bệnh mắt cạo	Công	3	3	3
11	Bôi vaseline	Công	1	1	1
12	Diệt chùm gỏi	Công	1	1	1
13	Phun thuốc bệnh	Công	4	4	4
14	Phòng chống cháy	Công	5	5	5
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>		<b>5</b>		
1	Vận chuyển vật tư, sản phẩm	Chuyển	5	5	5

### PHỤ LỤC 3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY ĐIỀU

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018  
của UBND tỉnh Đắk Nông)

#### 3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY ĐIỀU

Yêu cầu kỹ thuật: Gồm năm trồng mới, 2 năm KTCB, năng suất bình quân từ năm thứ 6 (KD3) trở đi đến năm thứ 25 đạt 1,2 tấn hạt khô/ha/năm trên đất khác và 1,5 tấn hạt khô/ha/năm trên đất đỏ bazan.

Mật độ 208 cây/ha (6m x 8m)

#### 3.1 ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY ĐIỀU TRÊN ĐẤT KHÁC

##### 3.1.1 ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM THỨ NHẤT (NĂM TRỒNG MỚI)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
	Cây giống + cây trồng dặm (5%)	Cây	208 cây/ha	219
	Hạt muồng hoa vàng	Kg		10
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng	Tấn	10kg/hố	2,1
	Lân nung chảy	Kg		151
	Urê	Kg		130
	Kali clorua	Kg		35
	Vôi bột	Kg		500
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít, Kg		0,5
	Thuốc bệnh	Lít, Kg		0,5
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	Cái	2 cái/năm	0,5
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Phát dọn thực bì	Công		20
	Thiết kế lô	Công		4
	Đào hố	Công	25 hố/công	9
	Bón phân chuồng, phân lân, trộn phân	Công	55 hố/công	4
	Rải cây và trồng	Công	90 hố/công	3
	Làm cỏ (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón dặm và kali (2 đợt)	Công	2 công/đợt	4
	Kiểm kê cây chết, trồng dặm	Công		1
	Đánh chồi vượt (2 lần)	Công	0,5 công/lần	1
	Gieo muồng hoa vàng chắn gió	Công		2
	Rong tia muồng hoa vàng	Công		2
	Phun thuốc sâu, bệnh (1 lần)	Công		2
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Kiểm tra, đánh giá chất lượng vườn cây	Công		1



**3.1.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM THỨ 2**

(Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây		11
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Lân nung chảy	Kg		252
	Urê	Kg		280
	Kali clorua	Kg		60
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	Cái		
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Đào hố + trồng dặm	Công		1
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Đánh chổi vượt (2 lần)	Công	0,5 công/lần	1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công	2 công/ha	2

**3.1.3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM THỨ 3**

(Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Lân nung chảy	Kg		503
	Urê	Kg		550
	Kali clorua	Kg		120
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	Cái		
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Vận chuyển và bón phân lân	Công	2 công/ha	2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6

	Tạo hình (1 lần)	Công		1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2

**3.1.4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM THỨ 4**  
(Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Lân nung chảy	Kg		1400
	Urê	Kg		1080
	Kali clorua	Kg		400
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thúng	Cái	2 cái/năm	0,5
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Tạo hình (1 lần)	Công		1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2

**3.1.5. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM THỨ 5**  
(Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Lân nung chảy	Kg		1400
	Urê	Kg		1080
	Kali clorua	Kg		400
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thúng	Cái		
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo hàng (5 đợt)	Công	8 công/đợt	40
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		6
	Tạo hình (1 lần)	Công		1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6



	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Thu hoạch	Công	35 kg/công	25

### 3.1.6. ĐỊNH MỨC KINH TẾ- KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM THỨ 6 TRỞ ĐI

(Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Mỗi năm tăng, thêm 20-30 % lượng phân bón tùy theo mức tăng năng suất, cân đối, tăng giảm theo năng suất cho các năm tiếp theo.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Lân nung chảy	Kg		
	Urê	Kg		
	Kali clorua	Kg		
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thúng	Cái		
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo hàng (5 đợt)	Công	8 công/đợt	40
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		6
	Tạo hình (1 lần)	Công		1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Thu hoạch	Công	35 kg/công	35

### 3.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY ĐIỀU TRỒNG TRÊN ĐẤT ĐỎ BAZAN

#### 3.2.1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM TRỒNG MỚI (208 CÂY/HA)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
	Cây giống + cây trồng dặm (5%)	Cây		219
	Hạt muồng hoa vàng	Kg		10
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng	Tấn		2,1
	Lân nung chảy	Kg		151
	Urê	Kg		130
	Kali clorua	Kg		35
	Vôi bột	Kg		500
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		0,5
	Thuốc bệnh	Kg		0,5



<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	Cái	2 cái/năm	0,5
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Phát dọn thực bì	Công		20
	Thiết kế lô	Công		4
	Đào hố	Công	25 hô/công	9
	Bón phân chuồng, phân lân, trộn phân	Công		4
	Rải cây và trồng	Công		3
	Làm cỏ (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		4
	Kiểm kê cây chết, trồng dặm	Công		1
	Đánh chồi vượt (2 lần)	Công	0,5 công/lần	1
	Gieo muồng hoa vàng chắn gió	Công		2
	Rong tia muồng hoa vàng	Công		2
	Phun thuốc sâu, bệnh (1 lần)	Công		2
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Kiểm tra, đánh giá chất lượng vườn cây	Công		1

### 3.2.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM THỨ HAI (208 CÂY/HA)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây		11
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Lân nung chảy	Kg		252
	Urê	Kg		280
	Kali clorua	Kg		60
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	Cái	2 cái/năm	0,5
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Đào hố + trồng dặm	Công		1
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Đánh chồi vượt (2 lần)	Công	0,5 công/lần	1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2

### 3.2.3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM THỨ 3 (208 CÂY/HA)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Lân nung chảy	Kg		503
	Urê	Kg		550
	Kali clorua	Kg		120
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	Cái		0,5
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Tạo hình (1 lần)	Công		1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2

### 3.2.4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY ĐIỀU NĂM THỨ 4 (208 CÂY/HA)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Lân nung chảy	Kg		1400
	Urê	Kg		1080
	Kali clorua	Kg		400
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	Cái		0,5
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		6
	Tạo hình (1 lần)	Công		1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công		6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2



### 3.2.5. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM THỨ 5 (208 CÂY/HA)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Lân nung chảy	Kg		1400
	Urê	Kg		1080
	Kali clorua	Kg		400
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	Cái		
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Vận chuyển và bón phân lân	Công	2 công/ha	2
	Làm cỏ theo hàng (5 đợt)	Công	8 công/đợt	40
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		6
	Tạo hình (1 lần)	Công		1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Thu hoạch	Công	35 kg/công	30

### 3.2.6. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY ĐIỀU NĂM THỨ 6 TRỞ ĐI (208 CÂY/HA)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Lân nung chảy	Kg		
	Urê	Kg		
	Kali clorua	Kg		
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	Cái		0,5
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo hàng (5 đợt)	Công	8 công/đợt	40
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		6
	Tạo hình (1 lần)	Công		1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Thu hoạch	Công	35 kg/công	43





**PHỤ LỤC 4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY HỒ TIÊU**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh  
Đắk Nông)

**4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY HỒ TIÊU**

Yêu cầu kỹ thuật: Một năm trồng mới, 2 năm KTCB và 15 năm kinh doanh, năng suất bình quân 3 tấn hạt khô/ha/năm đối với tiêu trồng trên trụ sống và 3,5 tấn hạt khô/ha/năm đối với tiêu trồng trên trụ bê tông.

**4.1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY HỒ TIÊU TRỒNG TRÊN TRỤ SỐNG**

**4.1.1. ĐỊNH MỨC CHO 1 HA CÂY HỒ TIÊU NĂM TRỒNG MỚI TRÊN TRỤ SỐNG**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>			
	Cây giống + 10% cây dặm	bầu	1600 bầu/ha	1760
	Cây trụ sống (2,5m x 2,5m) + 5% trồng dặm	cây		1.680
	Cây gỗ trụ tạm (cao 2m; $\Phi > 8\text{cm}$ )	trụ		1.600
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng*(tiêu + trụ sống)	tấn	10 kg/hố tiêu + 2 kg/trụ sống	19,2
	U rê (2 đợt)	kg		200
	Lân nung chảy	kg	0,5kg/hố tiêu + 0,1kg/trụ sống	960
	Kali clorua (2 đợt)	kg		100
	Vôi bột	kg	0,5 kg/hố tiêu	800
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc bệnh (2 lần)	kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Rơm, cỏ tủ gốc	tấn	3 kg/hố	4,8
	Vật liệu che tarp (bao, lưới,...)	cái		1600
	Dây buộc tiêu	kg		10
	Ống nước tưới ( $\Phi 45\text{cm}$ , 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/2 cuộn	25
	Dầu tưới nước (4 đợt x 50 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m <sup>3</sup> nước/lít	32
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>290</b>
	Phát dọn thực bì	công		20
	Thiết kế phóng lô	công		6
	Đào hố trồng cây sống (30x30x40cm)	công	80 hố/công	20
	Bón lót lân, phân chuồng cho cây sống	công	180 hố/công	9
	Trồng cây trụ sống	công	160 cây/công	10
	Đào hố trồng trụ lăm (20x20x40cm)	công	80 hố/công	20
	Trồng cây trụ tạm	công	100 cây/công	16
	Đào hố trồng cây tiêu (40x40x40cm)	công	50 hố/công	32
	Bón lót phân chuồng, lân, vôi cho tiêu	công	100 hố/công	16
	Vận chuyển và trồng cây tiêu	công	100 bầu/công	16
	Làm tarp	công	80 tarp/công	20

	Làm cỏ trắng (3 đợt)	công	15 công/đợt	45
	Bón đạm, kali (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Buộc dây tiêu (16 đợt)	công	1 công/đợt	16
	Trồng dặm (tiêu 5%, cây trụ sống)	công	80 bầu/công	3
	Phun thuốc bệnh (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Làm cỏ bờ lô chống cháy	công		4
	Tủ gốc	công	160 hố/công	10
	Tưới nước (4 đợt)	công	4 công/đợt	16
	Kiểm kê cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy		2
	Vận chuyển cây trụ sống, trụ tạm (trung bình 0,3kg/cây trụ sống, 10kg/ trụ tạm)	tấn.km	1 km	16,5
	Vận chuyển cây giống (0,5 kg/bầu)	tấn.km	1 km	0,9
	Vận chuyển phân, vôi	tấn.km	1 km	21

Ghi chú: \*Nếu thay phân chuồng bằng phân hữu cơ sinh học, lượng bón là 4,8 tấn/ha

#### 4.1.2. ĐỊNH MỨC CHO 1 HA CÂY HỒ TIÊU NĂM 2 (KTCB1) TRÊN TRỤ SỐNG

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>			
	Cây trồng dặm	bầu	10%	160
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	U rê (bón 3 đợt)	kg		330
	Lân nung chảy	kg	0,25kg/cây	400
	Kali clorua (3 đợt)	kg		130
	Phân bón lá (2 đợt)	kg	2 kg/đợt	4
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu (1 lần)	lít		2
	Thuốc bệnh (2 lần)	kg		2
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Dây buộc tiêu	kg		16
	Ổng nước tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/2 cuộn	25
	Dầu tưới nước (8 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m <sup>3</sup> nước/lít dầu	128
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>247</b>
	Trồng dặm	công	80 bầu/công	2
	Tưới nước (8 đợt)	công	5 công/đợt	40
	Làm cỏ trắng (5 đợt)	công	12 công/đợt	60
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Đào rãnh đôn tiêu và lấp đất	công	25 trụ/công	64
	Buộc dây (24 đợt)	công	2 công/đợt	48
	Rong tia cây trụ sống	công	5 công/đợt	5
	Phun thuốc sâu	công	3 công/đợt	3
	Phun thuốc bệnh (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ bờ lô	công	4 công/đợt	4



	Kiểm kê cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	Tấn.km	1 km	1

#### 4.1.3. ĐỊNH MỨC CHO 1 HA CÂY HỒ TIÊU NĂM THỨ 3 (KTCB2) TRÊN TRỤ SỐNG

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng	tấn	10kg/trụ	16
	U rê (3 đợt)	kg		420
	Lân nung chảy	kg	0,4kg/trụ	640
	Kali clorua (3 đợt)	kg		250
	Phân bón lá (3 đợt)	kg	3 kg/đợt	9
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		2
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Dây buộc tiêu	kg		12
	Ống nước tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/2 cuộn	25
	Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m <sup>3</sup> nước/lít dầu	96
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>188</b>
	Tưới nước (6 đợt)	công	5 công/ đợt	30
	Làm cỏ trắng (4 đợt)	công	10 công/ đợt	40
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/ đợt	8
	Bón phân chuồng	công		16
	Buộc dây tiêu 6 đợt	công	3 công/ đợt	18
	Rong tĩa cây trụ sống (2 đợt)	công	8 công/ đợt	16
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	3 công/ đợt	6
	Phun phân bón lá (3 đợt)	công	3 công/ đợt	9
	Phát cỏ bờ lô	công		4
	Chuyển dây tiêu qua trụ sống	công	40 trụ/công	40
	Kiểm kê cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,3
	Vận chuyển phân chuồng	tấn.km	1 km	16

#### 4.1.4. ĐỊNH MỨC CHO 1 HA CÂY HỒ TIÊU KINH DOANH TRÊN TRỤ SỐNG (NÂNG SUẤT 3 TẤN TIÊU KHÔ/HA)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng**	tấn	3 năm/lần	5,3
	U rê (3 đợt)	kg		650

	Lân nung chảy	kg	0,5 kg/trụ	800
	Kali clorua (3 đợt)	kg		400
	Phân bón lá (2 đợt)	kg	5 kg/đợt	10
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		2
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Ông nước tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/2 cuộn	25
	Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m <sup>3</sup> nước/lít dầu	96
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Thang sắt	cái	3 năm/6 cái	2
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao	cái		10
	Bạt (3 m x 5 m)	cái		4
	Thùng	cái		2
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>359</b>
	Tưới nước (6 đợt)	công	5 công/đợt	30
	Làm cỏ trắng (4 đợt)	công	6 công/đợt	24
	Bón phân chuồng (3 năm/lần)	công		5,3
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Rong tia cây trụ sống	công	40 cây/công	40
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ bờ lô	công		4
	Thu hoạch quả tươi	công	40 kg/công	225
	Kiểm kê cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,8
	Vận chuyển phân chuồng	tấn.km	1 km	5,3
	Vận chuyển quả tươi (9.000 kg)	tấn.km	1 km	9

Ghi chú: \*\* Phân chuồng bón 2 năm/lần với lượng như trồng mới

## 4.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY HỒ TIÊU TRỒNG TRÊN TRỤ BÊ TÔNG

### 4.2.1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY HỒ TIÊU NĂM TRỒNG MỚI

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>			
	Cây giống + 10% cây dặm	bầu	Mật độ 1600 trụ/ha	1760
	Cây che bóng (10m x 10m)	cây		100
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng ***	tấn	10kg/hố	16
	U rê (2 đợt)	kg		200
	Lân nung chảy	kg	0,5 kg/hố	800



	Kali clorua (2 đợt)	kg		100
	Vôi	kg	0,5 kg/hố tiêu	800
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc bệnh (2 đợt)	kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cây trụ (cao 4m, Φ =12cm)	trụ		1600
	Rơm, cỏ tủ gốc	tấn	3 kg/hố	4,8
	Vật liệu che túp (bao, lưới,...)	cái		1600
	Dây buộc tiêu	kg		10
	Ống nước tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/2 cuộn	25
	Dầu tưới nước (4 đợt x 50 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m <sup>3</sup> nước/lít	32
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>319</b>
	Phát dọn thực bì	công		20
	Thiết kế phóng lô	công		6
	Đào hố, chôn trụ (sâu 70cm)	công	16 hố/công	100
	Đào hố trồng cây che bóng (20x20x20cm)	công	160 hố/công	1
	Trồng cây che bóng	công		4
	Đào hố trồng cây tiêu (40x40x40cm)	công	50 hố/công	32
	Bón lót phân chuồng, lân, vôi cho tiêu	công	100 hố/công	16
	Vận chuyển và trồng cây tiêu	công	100 bầu/công	16
	Làm túp che tiêu	công	80 túp/công	20
	Làm cỏ trắng (3 đợt)	công	15 công/đợt	45
	Bón đậm, kali (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Buộc dây tiêu (16 đợt)	công	1 công/đợt	16
	Trồng dặm tiêu	công	80 bầu/công	2
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Làm cỏ bờ lô chống cháy	công		4
	Tủ gốc	công	160 hố/công	10
	Tưới nước (4 đợt)	công	4 công/đợt	16
	Kiểm kê cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy		2
	Vận chuyển cây trụ (trung bình 1 trụ 50 kg)	tấn.km	1 km	80
	Vận chuyển cây giống (0,5kg/bầu)	tấn.km	1 km	0,8
	Vận chuyển phân bón, vôi	tấn.km	1 km	18

Ghi chú: \*\*\*Nếu thay phân chuồng bằng phân hữu cơ sinh học, lượng bón là 4,8 tấn/ha

#### 4.2.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY HỒ TIÊU NĂM THỨ 2 (KTCB1)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>			
	Cây trồng dặm	hom	10%	160
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	U rê (bón 3 đợt)	kg		380



	Lân nung chảy	kg		400
	Kali clorua (3 đợt)	kg		150
	Phân bón lá (2 đợt)	kg	2 kg/đợt	4
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh (2 lần)	kg		2
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Dây buộc tiêu	kg		16
	Ống nước tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/cuộn	25
	Dầu tưới nước (8 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m <sup>3</sup> nước/lít dầu	128
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>242</b>
	Trồng dặm	công	80 bầu/công	2
	Tưới nước (8 đợt)	công	5 công/đợt	40
	Làm cỏ trắng (5 đợt)	công	12 công/đợt	60
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Đào rãnh đôn tiêu và lấp đất	công	25 trụ/công	64
	Buộc dây tiêu (24 đợt)	công	2 công/đợt	48
	Phun thuốc sâu, bệnh (3 đợt)	công	3 công/đợt	9
	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ bờ lô	công	4 công/đợt	4
	Kiểm kê cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1

#### 4.2.3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY HỒ TIÊU NĂM THỨ 3 (KTCB2)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng	tấn	10kg/trụ	16
	U rê (3 đợt)	kg		480
	Lân nung chảy	kg	0,4kg/trụ	640
	Kali clorua (3 đợt)	kg		280
	Phân bón lá (3 đợt)	kg	3 kg/trụ	9
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		2
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Dây buộc tiêu	kg		12
	Ống nước tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/cuộn	25
	Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m <sup>3</sup> nước/lít dầu	96
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Thang sắt	cái	3 năm/3 cái	1
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5

	Bao	cái		5
	Bạt (3 m x 5 m)	cái		2
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>137</b>
	Tưới nước (6 đợt)	công	5 công/ đợt	30
	Làm cỏ trắng (4 đợt)	công	10 công/ đợt	40
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/ đợt	8
	Bón phân chuồng	công		16
	Buộc dây tiêu 6 đợt	công	3 công/ đợt	18
	Rong tia cây che bóng	công		5
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	3 công/ đợt	6
	Phun phân bón lá (3 đợt)	công	3 công/ đợt	9
	Phát cỏ bờ lô	công		4
	Thu hoạch quả tươi	công	30 kg/công	70
	Kiểm kê cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,4
	Vận chuyển phân chuồng	tấn.km	1 km	16
	Vận chuyển quả tươi (2.100 kg)	tấn.km	1 km	2,1

**4.2.4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT 1HA CÂY HỒ TIÊU KINH DOANH (NĂNG SUẤT 3,5 TẤN/HA/NĂM)**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng****	tấn	3 năm/lần	5,3
	U rê (3 đợt)	kg		750
	Lân nung chảy	kg	0,5 kg/trụ	800
	Kali clorua (3 đợt)	kg		460
	Phân bón lá (2 đợt)	kg	5 kg/đợt	10
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		2
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Ống nước tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/cuộn	25
	Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m <sup>3</sup> nước/lít dầu	96
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Thang sắt	cái	2	2
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao	cái	15 cái/năm	15
	Bạt (3 m x 5 m)	cái	4	4
	Thúng	cái	2 cái/năm	2
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>304</b>
	Tưới nước (6 đợt)	công	5 công/đợt	30
	Làm cỏ trắng (4 đợt)	công	8 công/đợt	24
	Bón phân chuồng (3 năm/lần)	công		5,3
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/đợt	8

	Rong tỉa cây che bóng	công		5
	Phun thuốc sâu bệnh(2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ bờ lô	công		4
	Thu hoạch quả tươi	công	40 kg/công	233
	Kiểm kê cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	2
	Vận chuyển phân chuồng	tấn.km	1 km	5,3
	Vận chuyển quả tươi (10.500 kg)	tấn.km	1 km	10,5

Ghi chú: \*\*\*\*Phân chuồng 2 năm bón 1 lần với lượng tương đương năm trồng mới



**PHỤ LỤC 5. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT LÚA NƯỚC**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh  
Đắk Nông)

**5.1 Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Lúa nước dùng giống Lúa lai**

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Giống</b>			
	Giống lúa lai	Kg		50
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	Bón 1 đợt/vụ	500
	U rê	Kg	Bón 3 đợt/vụ	250
	Lân nung chảy	Kg	Bón 1 đợt/vụ	350
	Kali clorua	Kg	Bón 3 đợt/vụ	150
	Vôi bột	Kg	1 năm bón 1 lần	400
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc trừ cỏ	Lít		2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít		1,5
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	1 cái/ 4 vụ	0,25
	Liềm	Cái		1
	Bao đựng sản phẩm	Cái	160 cái/2 vụ	80
	Thúng	Cái		4
	Bạt (6 x 4 m)	Cái		1
	Bình phun thuốc	Cái	1 cái /4 vụ	0,25
	Bàn trang	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Cào	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
	Bẫy chuột	Cái	4 cái/vụ	4
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>115</b>
	Phát bờ, dọn cỏ trước khi cày	Công		5
	Bón lót phân HC sinh học, lân, vôi	Công		2
	Lên luống, trang phẳng trước gieo	Công		5
	Xử lý giống, ngâm ủ, gieo sạ	Công		5
	Dặm tỉa	Công		10
	Làm cỏ	Công	3 công/đợt x 3 đợt	9
	Bón thúc	Công	3 công/đợt x 3 đợt	9
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3 công/đợt x 2 đợt	6
	Tưới, tiêu nước	Công		4
	Thu hoạch	Công		50
	Quạt, phơi sản phẩm	Công		5
	Bóc xếp	Công		5
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km		9
	Làm đất	Ca máy	3 ca máy	3
	Tuốt hạt (sau thu hoạch bằng tay)	Ca máy	10-12 tấn/ca máy	0,8
	Máy gặt đập liên hợp (trường hợp không thu hoạch bằng tay)	Ca máy	1ha/ca máy	1,0

### 5.2 Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Lúa nước dùng giống Lúa thuần

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
1	Giống			
	Giống lúa thuần	Kg		120
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	Bón 1 đợt/vụ	500
	U rê	Kg	Bón 3 đợt/vụ	220
	Lân nung chảy	Kg	Bón 1 đợt/vụ	250
	Kali clorua	Kg	Bón 3 đợt/vụ	120
	Vôi bột	Kg	1 năm bón 1 đợt	400
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc trừ cỏ	Lít		2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít		1,5
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Liềm	Cái		1
	Bao đựng sản phẩm	Cái		55
	Thùng	Cái		4
	Bạt (6 m x 4 m)	Cái		1
	Bình phun thuốc	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Bàn trang	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Cào	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
	Bẫy chuột	Cái	4 cái/vụ	4
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>103</b>
	Phát bờ, dọn cỏ trước khi cày	Công		5
	Bón lót phân HC vi sinh, lân, vôi	Công		2
	Lên luống, trang phẳng trước khi gieo	Công		2
	Xử lý giống, ngâm ủ, gieo sạ	Công		7
	Dặm tỉa	Công		8
	Làm cỏ	Công	3 công/đợt x 3 đợt	9
	Bón thúc	Công	3 công/đợt x 3 đợt	9
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3 công/đợt x 3 đợt	9
	Tưới, tiêu nước	Công		4
	Thu hoạch	Công		40
	Quạt, phơi sản phẩm	Công		4
	Bóc xếp	Công		4
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km		6
	Làm đất	Ca máy	3 ca máy	3
	Tuốt hạt (sau thu hoạch bằng tay)	Ca máy	10-12 tấn/ca máy	0,5
	Máy gặt đập liên hợp (trường hợp không thu hoạch bằng tay)	Ca máy	1 ha/ca máy	0,8



**PHỤ LỤC 6. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT NGÔ LAI**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh  
Đắk Nông)

Yêu cầu kỹ thuật: Năng suất đạt 8,0 tấn hạt khô/ha/vụ trở lên, định mức cho 1ha/vụ.

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Giống</b>			
	Giống ngô lai	Kg		15
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	Bón 1 đợt/vụ	500
	U rê	Kg	Bón 3 đợt/vụ	250
	Lân nung chảy	Kg	Bón 1 đợt/vụ	300
	Kali clorua	Kg	Bón 3 đợt/vụ	150
	Vôi bột	Kg	2 năm bón 1 đợt	500
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc trừ cỏ	Lít		2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít		1,5
	Thuốc phòng trừ sâu đất, kiến, mối	kg		10
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	Cái		1
	Bao đựng sản phẩm	Cái		90
	Thùng	Cái		4
	Bạt (4 x 6m)	Cái		1
	Bình phun thuốc	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>88</b>
	Phát bờ, dọn cỏ trước khi cày	Công		10
	Bón lót phân HC sinh học, lân, vôi	Công		5
	Rạch hàng, gieo hạt	Công		10
	Làm cỏ	Công	5 công/đợt x 2 đợt	10
	Bón thúc, vun gốc	Công	10 công/đợt x 3 đợt	15
	Xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Công		8
	Thu hoạch	Công		20
	Bóc xếp	Công		10
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km		9
	Làm đất	Ca máy	9-10 giờ/ha	1,2
	Tách hạt	Ca máy	35 tấn ngô/ca máy	0,3





## 7. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO CÂY CA CAO (TRỒNG THUẦN)

Yêu cầu kỹ thuật: Một năm trồng mới, 2 năm KTCB.

- Năng suất 2 tấn hạt khô/ha/năm trên đất đỏ bazan và 1,5 tấn hạt khô/ha/năm trên đất khác từ năm KD2 đến năm thứ 25.

### 7.1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CA CAO NĂM TRỒNG MỚI

(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
	Cây giống ca cao + 5% trồng dặm	cây	(1110 + 55) cây	1165
	Cây che bóng tầng cao (6m x 6m)	cây		278
	Hạt muồng hoa vàng	kg		15
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng	tấn		11
	Phân Urê	kg		70
	Phân Kali clorua	kg		50
	Phân Lân nung chảy	kg	0,5 kg/hố	550
	Phân bón lá	lít		0,5
	Vôi bột	kg		550
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		1
	Thuốc bệnh	kg		0,5
	Thuốc mối	lít		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Vật liệu tủ gốc (rơm, cỏ...)	tấn	3,3 tấn/ha	3,3
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái	2 cái/năm	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (1 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	11
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>129</b>
	Phát dọn thực bì	công		20
	Xử lý thuốc chống mối (2 đợt)	công	2 công/ đợt	4
	Thiết kế lô trồng	công		4
	Rải phân, trộn phân, chuyển cây, móc hố và trồng	công	50 hố/công	22
	Gieo hạt muồng hoa vàng	công		4
	Làm cỏ trắng (3 đợt)	công	15 công/đợt	45
	Trồng cây che bóng	công		2
	Bón phân hóa học (2 đợt)	công	2 công/ đợt	4
	Móc hố và trồng dặm (5%)	công		1
	Rong tía muồng hoa vàng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2

	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Phun phân bón lá (1 đợt)	công		2
	Tủ gốc	công	222 hố/công	5
	Tia cành, đánh chồi vượt (1 đợt)	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước	công		5
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy	0,5 ha/ca	2
	Khoan hố ( $\Phi=60\text{cm} \times 60\text{ cm}$ )	ca máy	550 hố/ca	2
	Vận chuyển cây giống: 1,5 kg/cây x 1165 cây	tấn.km	1 km	1,7
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,2

**Ghi chú:**

- Nếu vườn cây bón phân chuồng thì thay thế bằng phân hữu cơ sinh học quy đổi tương đương (11 tấn phân chuồng = 5,5 tấn phân hữu cơ sinh học).

- Nếu không bón phân urê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân NPK quy đổi tương đương

## 7.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY CA CAO NĂM THỨ 2 (KTCB1)

(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.100 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
	Cây giống ca cao trồng dặm (10%)	cây		110
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân Urê	kg		150
	Phân Lân nung chảy	kg		300
	Phân Kali clorua	kg		120
	Phân bón lá	kg		1
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		0,5
	Thuốc mối	kg		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (3 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>107</b>
	Làm cỏ trắng (5 đợt)	công	12 công/đợt	60
	Bón phân hóa học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu bệnh (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Xử lý thuốc chống mối (2 đợt)	công	2 công/đợt	4



	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Tia cành, đánh chồi vượt (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Rong tia cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2
	Đào hố, trồng dặm (10%)	công	36 cây/công	3
	Vận hành ống máy, tưới nước (3 đợt)	công	5 công/đợt	15
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công	1 công/năm	1
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển cây trồng dặm: 1,5 kg cây x 110 cây	tấn.km	1km	0,16
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1km	0,5

### 7.3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY CA CAO NĂM THỨ 3 (KTCB 2)

(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân Urê	kg		250
	Phân Lân nung chảy			500
	Phân Kali clorua	kg		250
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		3
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cước	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thúng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Thùng ủ lên men (khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ)	cái	3 năm/cái	0,33
	Cưa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao hái quả	cái		10
	Bạt	m <sup>2</sup>		24
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (2 đợt) mỗi cây tưới 150 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>105</b>
	Làm cỏ trắng (5 đợt)	công	12 công/đợt	60
	Bón phân hóa học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu bệnh (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Tia cành, tạo hình (1 đợt)	công	6 công/đợt	6
	Rong tia cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước (2 đợt)	công	6 công/đợt	12

	Thu hoạch quả (năng suất thu bói 1 tấn quả tươi/ha)	công	250 kg quả/công	4
	Sơ chế quả ca cao (1 tấn quả tươi)	công	500 kg/công	2
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		2
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	1

**7.4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY CA CAO NĂM THỨ 4 (KD1)**  
(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha, năng suất 15 tấn hạt khô/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân Urê	kg		250
	Phân Lân nung chảy	kg		500
	Phân Kali clorua	kg		300
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		3
	Thuốc bệnh	kg		4
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái	2 cái/năm	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Thùng ủ lên men (khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ)	cái	3 năm/cái	0,33
	Cưa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao hái quả	cái		20
	Bạt	m <sup>2</sup>		24
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (2 đợt) mỗi cây tưới 150 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	33
<b>II</b>	<b>Công lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>187</b>
	Làm cỏ, cào lá (4 đợt)	công	10 công/đợt	40
	Bón phân hóa học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu, bệnh (4 đợt)	công	3 công/đợt	12
	Tỉa cành, tạo hình (1 đợt)	công		6
	Rong tỉa cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước (2 đợt)	công	6 công/đợt	12
	Thu hoạch quả (năng suất 15,6 tấn quả tươi)	công	400 kg/công	39
	Sơ chế quả ca cao (15,6 tấn quả tươi)	công	500 kg/công	31
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		6
	Bảo vệ	công		30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1



<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,05
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	15,6

### 7.5. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY CA CAO TỪ NĂM THỨ 5 (KD2) TRỞ ĐI

(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha, năng suất 2,0 tấn hạt khô/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân Urê	kg		350
	Phân lân nung chảy	kg		500
	Phân Kali clorua	kg		400
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		3
	Thuốc bệnh	kg		4
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái	2 cái/năm	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Thùng ủ lên men (khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ)	cái	3 năm/cái	0,33
	Cưa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao hái quả	cái	20 cái/năm	20
	Bạt	m <sup>2</sup>	1 năm/cái	24
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (2 đợt) 150 lít nước/cây	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>223</b>
	Làm cỏ, cào lá (4 đợt)	công	6 công/đợt	24
	Bón phân hóa học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu, bệnh (4 đợt)	công	3 công/đợt	12
	Tỉa cành, tạo hình (1 đợt)	công		9
	Rong tỉa cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước (2 đợt)	công	6 công/đợt	12
	Thu hoạch quả (26 tấn quả tươi)	công	400 kg quả/công	65
	Sơ chế (26 tấn quả tươi)	công	500 kg quả/công	52
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		8
	Bảo vệ	công		30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,5
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	26





## PHỤ LỤC 8. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CHUỐI

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của  
UBND tỉnh Đắk Nông)

**Yêu cầu kỹ thuật:** Khoảng cách: cây cách cây 3m x 3m. Lượng cây giống cần 1.110 cây/ha. Tỷ lệ dự phòng 10% tương ứng 110 cây giống. Tổng lượng cây giống cần mua: 1220 cây. Thâm canh năng suất cao: 01 ha chuối đạt năng suất cao 50.000 kg/ha/ năm

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Giống</b>			
	Giống	Cây	1110 + 10%	1220
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ sinh học, phân chuồng	Tấn	Bón lót	15
	U rê	Kg	Bón 2 đợt/vụ	500
	Lân nung chảy	Kg	Bón 2 đợt/vụ	700
	Kali clorua	Kg	Bón 2 đợt/vụ	650
	Vôi bột	Kg	Bón 1 đợt/vụ	500
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc trừ cỏ	Lít		2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít		1,5
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cây chống đổ	Cây		3000
	Xe rửa	Cái	1 cái/ 3 vụ	0,33
	Xốt	Cái	1 cái/ 2 vụ	0,5
	Cuốc	Cái	1 cái/ 2 vụ	0,5
	Liềm	Cái	1 cái/ 2 vụ	0,5
	Bao đựng sản phẩm	Cái	500 cái/1 vụ	500
	Dây buộc	Cái	Dây nhựa 5000m	5000
	Xăng dầu	Lít		333
	Hệ thống dây tưới	Bộ	1 bộ/ 3 vụ	0,33
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
	Bình phun thuốc	Cái	1 cái/ 3 vụ	0,33
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>200</b>
	Chuẩn bị đất	Công		60
	Trồng	Công		20
	Bón phân	Công		10
	Làm cỏ, phun thuốc cỏ	Công		40
	Tưới nước	Công		15
	Cắt lá, tỉa chồi	Công		10
	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh	Công		25
	Thu hoạch vận chuyển	Công		20
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Thuê máy tưới	ha		1
	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km		50





**PHỤ LỤC 9. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG KHOAI LANG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của  
UBND tỉnh Đắk Nông)

Tính cho: 01 ha

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Giống</b>			
	Giống	Kg	1200 + 15%	1380
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ sinh học, phân chuồng	Tấn	Bón lót	15
	U rê	Kg	Bón 2 đợt/vụ	130
	Lân nung chảy	Kg	Bón 2 đợt/vụ	350
	Kali clorua	Kg	Bón 2 đợt/vụ	200
	Vôi bột	Kg	Bón 1 đợt/vụ	100
	Phân bón lá	Lít		5
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc trừ cỏ mầm	Lít		2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít		3,5
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Liềm	Cái		4
	Cuốc, xới	Cái		4
	Bao nilong đựng sản phẩm	Cái	5000 cái/1 vụ	5000
	Dây buộc	Mét	Dây nhựa	1000
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>155</b>
	Chuẩn bị đất	Công		40
	Trồng	Công		20
	Bón phân, làm cỏ, phun thuốc cỏ	Công		25
	Tưới nước	Công		15
	Vén dây, nhắc dây	Công		10
	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh	Công		25
	Thu hoạch vận chuyển	Công		20
<b>III</b>	<b>Chi phí máy</b>			
	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km		25



**PHỤ LỤC 10. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CAM, QUÍT, BƯỞI**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của  
UBND tỉnh Đắk Nông)

**10.1 Định mức kinh tế kỹ thuật trồng Cam, Quýt**

- Yêu cầu kỹ thuật:
- +Giống sạch bệnh.
- +Trồng xen với các cây rau màu, cây công nghiệp.
- +Không xen với các cây có mùi khác (Bưởi, Chanh) và Chuối.
- Mật độ trồng (1 x 1.2) m

*Tính cho: 01 ha*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức				Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở đi	
<b>I</b>	<b>Giống</b>						Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN
	- Trồng mới	cây	3700	-	-	-	
	- Trồng dặm	cây	120	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Phân bón</b>						Giá thị trường theo thời điểm
	Urê	kg	360	360	480	480	
	Lân Super	kg	1.200	1.300	1.500	1.500	
	Kali K <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	kg	480	400	650	650	
	Phân sinh học	lít	20	20	30	30	
	Phân chuồng hoai	tấn	12	12	12	12	
	Vôi bột	kg	1.200	-	-	-	
<b>III</b>	Thuốc BVTV	kg	08	08	10	10	
<b>IV</b>	Vật tư khác, dụng cụ khác						
	Vật liệu tủ gốc (rơm, cỏ...)	tấn	10	10	10	10	10 tấn/ha
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5	0,5	2 năm/cái
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5	0,5	0,5	2 năm/cái
	Dao	cái	0,5	0,5	0,5	0,5	2 năm/cái
	Thùng	cái	2	2	2	2	2 cái/năm
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,3	0,3	0,3	0,3	3 năm/cái
	Ống nước nhựa Φ = 45cm	kg	25	25	25	25	3 năm/cuộn
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1	1	1	1 năm/bộ
<b>V</b>	<b>Tổng ngày công lao động, gồm:</b>	<b>ngày công</b>	<b>260</b>	<b>90</b>	<b>170</b>	<b>180</b>	Tính theo ngày công chuẩn (ngày lao động 8 giờ)
	- Dọn đất, đào hố, vun mô	ngày công	170	-	-	-	
	- Bón phân lót, trồng cây	ngày công	30	-	-	-	
	- Chăm sóc	ngày công	60	90	150	150	
	- Thu hoạch	ngày công	-	-	20	30	



### 10.2 Định mức kinh tế kỹ thuật trồng Bưởi

- Yêu cầu kỹ thuật:
- + Giống sạch bệnh.
- + Trồng xen với các cây rau màu, cây công nghiệp.
- + Không xen với các cây có mùi khác (Cam, Quýt, Chanh) và Chuối
- Mật độ trồng (4 x 5) m

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức				Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở đi	
<b>I</b>	<b>Giống</b>						Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN
	- Trồng mới	cây	500	-	-	-	
	- Trồng dặm	cây	50	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Phân bón</b>						
	Urê	kg	200	200	300	300	Giá thị trường theo thời điểm
	Lân Super	kg	500	500	500	500	
	Kali K <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	kg	300	300	400	400	
	Phân sinh học	lít	15	15	25	25	
	Phân chuồng hoai	tấn	8	8	8	8	
	Vôi bột	kg	800	-	-	-	
<b>III</b>	<b>Thuốc BVTV</b>	kg	05	05	06	06	
<b>IV</b>	<b>Vật tư ,dụng cụ khác</b>						
	Vật liệu tủ gốc (rơm, cỏ...)	tấn	3,3	3,3	3,3	3,3	3,3 tấn/ha
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5	0,5	2 năm/cái
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5	0,5	0,5	2 năm/cái
	Dao	cái	0,5	0,5	0,5	0,5	2 năm/cái
	Thùng	cái	2	2	2	2	2 cái/năm
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,3	0,3	0,3	0,3	3 năm/cái
	Ống nước nhựa Φ = 45cm	kg	25	25	25	25	3 năm/cuộn
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1	1	1	1 năm/bộ
<b>V</b>	<b>Tổng ngày công lao động, gồm:</b>	<b>ngày công</b>	<b>210</b>	<b>90</b>	<b>140</b>	<b>150</b>	Tính theo ngày công chuẩn (ngày lao động 8 giờ)
	- Dọn đất, đào hố, vun mô	ngày công	120	-	-	-	
	- Bón phân lót, trồng cây	ngày công	30	-	-	-	
	- Chăm sóc	ngày công	60	90	120	120	
	- Thu hoạch	ngày công	-	-	20	30	

## 11. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO CÂY BƠ (TRỒNG THUẦN)

Yêu cầu kỹ thuật: Một năm trồng mới, 4 năm KTCB.

### 11.1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA BƠ NĂM TRỒNG MỚI

Quy mô: 1 ha. Khoảng cách 9 x 6 m, Mật độ 185 cây/ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
	Cây giống + 5% trồng dặm	cây	185	195
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng	tấn		7,5
	Phân Urê	kg		
	Phân Kali clorua	kg		50
	Phân Lân nung chảy	kg	0,5 kg/hố	95
	Nấm <i>Trichoderma</i>	kg		20
	Vôi bột	kg	0,5 kg/hố	95
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		4
	Thuốc bệnh	lít		4
	Thuốc mối	lít		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Vật liệu tủ gốc (rom, cỏ...)	tấn	3,3 tấn/ha	3,3
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thúng	cái	2 cái/năm	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (1 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít		1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Phát dọn thực bì	công		100
	Đào hố trồng và bón lót	công		30
	Trồng cây	công		8
	Làm cỏ, tỉa cành	công		30
	Bón phân (thúc)	công		30
	Vét mương	công		0
	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công		30
	Công quản lý, vận hành HTT	công		5
	Phun thuốc	công		15
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy	0,5 ha/ca	2
	Vận chuyển cây giống: 1,5 kg/cây x 1165 cây	tấn.km	1 km	1,7
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,2

Ghi chú:

- Nếu vườn cây bón phân chuồng thì thay thế bằng phân hữu cơ sinh học quy đổi tương đương (11 tấn phân chuồng = 5,5 tấn phân hữu cơ sinh học).

- Nếu không bón phân urê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân NPK quy đổi tương đương

### 11.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY BƠ NĂM THỨ 2 (KTCB1)

Quy mô: 1 ha. Khoảng cách 9 x 6 m, Mật độ 185 cây/ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây		19
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ	Tấn		15
	Phân Urê	kg		37
	Phân Lân nung chảy	kg		110
	Phân Kali clorua	kg		40
	Phân bón lá	kg		1
	Vôi	kg		125
	Nấm <i>Trichoderma</i>	kg		20
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		5
	Thuốc bệnh	lít		10
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (3 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Làm cỏ, tía cành	công		30
	Bón phân (thúc)	công		30
	Vết mương	công		20
	Công quản lý, vận hành HTT	công		5
	Phun thuốc	công		20
	Trồng dặm (10%)	công		1
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1km	0,5

### 11.3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY BƠ NĂM THỨ 3 (KTCB 2)

Quy mô: 1 ha. Khoảng cách 9 x 6 m, Mật độ 185 cây/ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ	Tấn		15



	Phân Urê	kg		37
	Phân Lân nung chảy	kg		110
	Phân Kali clorua	kg		40
	Phân bón lá	kg		1
	Vôi	kg		125
	Nấm <i>Trichoderma</i>	kg		20
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		5
	Thuốc bệnh	lít		10
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>4</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (3 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Làm cỏ, tỉa cành	công		30
	Bón phân (thúc)	công		30
	Vét mương	công		20
	Công quản lý, vận hành HTT	công		5
	Phun thuốc	công		20
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1km	0,5

#### 11.4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY BƠ NĂM THỨ 4 (KTCB3)

Quy mô: 1 ha. Khoảng cách 9 x 6 m, Mật độ 185 cây/ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ	Tấn		15
	Phân Urê	kg		37
	Phân Lân nung chảy	kg		110
	Phân Kali clorua	kg		40
	Phân bón lá	kg		1
	Vôi	kg		125
	Nấm <i>Trichoderma</i>	kg		20
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		5
	Thuốc bệnh	lít		10
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5

	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>4</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (3 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Làm cỏ, tía cành	công		30
	Bón phân (thúc)	công		30
	Vét mương	công		20
	Công quản lý, vận hành HTT	công		5
	Phun thuốc	công		20
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1km	0,5

#### 11.5. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY BƠ NĂM THỨ 5 (KTCB4)

Quy mô: 1 ha. Khoảng cách 9 x 6 m, Mật độ 185 cây/ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ	Tấn		15
	Phân Urê	kg		37
	Phân Lân nung chảy	kg		110
	Phân Kali clorua	kg		40
	Phân bón lá	kg		1
	Vôi	kg		125
	Nấm <i>Trichoderma</i>	kg		20
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		5
	Thuốc bệnh	lít		10
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>4</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (3 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Làm cỏ, tía cành	công		30
	Bón phân (thúc)	công		30
	Vét mương	công		20
	Công quản lý, vận hành HTT	công		5



	Phun thuốc	công		20
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1km	0,5

#### 11.6. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY BƠ TỪ NĂM THỨ 6 (KD1) TRỞ ĐI

Quy mô: 1 ha. Khoảng cách 9 x 6 m, Mật độ 185 cây/ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân Urê	kg		200
	Phân lân nung chảy	kg		300
	Phân Kali clorua	kg		150
	ZnSO <sub>4</sub>	kg		2
	Vôi	kg		560
	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn		15
	Chủng nấm Trichoderma	kg		20
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		16
	Thuốc bệnh	lít		20
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái	2 cái/năm	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa Φ = 45cm	kg	3 năm/cuộn	25
	Cưa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (10 đợt) 150 lít nước/cây	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	30
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>238</b>
	Làm cỏ, tỉa cành			30
	Phun thuốc BVTV, phân bón lá			35
	Bón phân			30
	Thu hoạch			44
	Đắp bồn, vét mương			30
	Công quản lý, vận hành HTT			30
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		8
	Bảo vệ	công		30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,2
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	20

#### 11.7 Định mức hệ thống tưới tiết kiệm trên cây bơ (phương pháp tưới dưới gốc)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	300
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1.200



3	Ổng cấp 3: Ø21 mm	m	555
4	Ổng cấp 4: Ø5 mm	m	925
5	Van điều chỉnh nước Ø5 mm	Cái	555
6	Nối Ø5 → Ø27	Cái	555
7	T Ø60 → Ø27	Cái	24
8	Khóa 60 mm	Cái	6
9	Bít Ø60 mm	Cái	10
10	Bít 21 mm	Cái	185
11	T Ø60 mm	Cái	7
12	T 27 Ø → 21 mm	Cái	185
13	Khóa Ø21 mm	Cái	185
14	Bít Ø27 mm	Cái	24
15	Keo dán	Kg	2
16	Kẽm 2 mm	Kg	6
17	Máy bơm	Cái	1
18	Bồn ngâm phân	Cái	1
19	Bồn hòa phân	Cái	1
20	Bộ hút phân	Cái	1

## 12. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO CÂY SÀU RIÊNG (TRỒNG THUẦN)

Yêu cầu kỹ thuật: Một năm trồng mới, 3 năm KTCB.

### 12.1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA SÀU RIÊNG NĂM TRỒNG MỚI

Quy mô: 01 ha, mật độ 125 cây/ha, khoảng cách 8 m x 10 m

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
	Cây giống + 5% trồng dặm	cây	125	132
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân chuồng	tấn		15
	Phân Lân nung chảy	kg	1 kg/hố	125
	Nấm <i>Trichoderma</i> hoặc Chế phẩm sinh học	kg		15
	Vôi bột	kg	1 kg/hố	125
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		4
	Thuốc bệnh	lít		4
	Thuốc mối	lít		1
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Vật liệu tủ gốc (rơm, cỏ...)	tấn	3,5 tấn/ha	3,5
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thúng	cái	2 cái/năm	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (1 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít		1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Phát dọn thực bì	công		150
	Đào hố trồng và bón lót	công		20
	Trồng cây	công		5
	Làm cỏ, tía cành	công		20
	Bón phân (thúc)	công		20
	Vét nương	công		0
	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công		20
	Công quản lý, vận hành HTT	công		5
	Phun thuốc	công		15
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy	0,5 ha/ca	2
	Vận chuyển cây giống: 1,5 kg/cây x 1165 cây	tấn.km	1 km	1,7
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,2

#### Ghi chú:

- Nếu vườn cây bón phân chuồng thì thay thế bằng phân hữu cơ sinh học quy đổi tương đương (11 tấn phân chuồng = 5,5 tấn phân hữu cơ sinh học).

- Nếu không bón phân urê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân NPK quy đổi tương đương

**12.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY BƠ NĂM THỨ 2 (KTCB1)**

Quy mô: 01 ha, mật độ 125 cây/ha, khoảng cách 8 m x 10 m

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
	Cây giống trồng dặm (5%)	cây		7
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ	Tấn		0
	Phân Urê	kg		27
	Phân Lân nung chảy	kg		76
	Phân K <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	kg		20
	Phân bón lá	lít		2
	Vôi	kg		125
	Nấm <i>Trichoderma</i>	kg		0
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		5
	Thuốc bệnh	lít		10
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa Φ = 45cm	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (3 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Làm cỏ, tía cành	công		20
	Bón phân (thúc)	công		20
	Vét mương	công		20
	Công quản lý, vận hành HTT	công		5
	Phun thuốc	công		20
	Trồng dặm (5%)	công		1
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1km	0,5

**12.3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY SÀU RIÊNG NĂM THỨ 3 (KTCB 2)**

Quy mô: 01 ha, mật độ 125 cây/ha, khoảng cách 8 m x 10 m

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ	Tấn		15
	Phân Urê	kg		54
	Phân Lân nung chảy	kg		151
	Phân K <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	kg		40



	Phân bón lá	lít		2
	Vôi	kg		250
	Nấm <i>Trichoderma</i> hoặc chế phẩm sinh học	kg		20
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		8
	Thuốc bệnh	lít		10
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>4</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (3 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Làm cỏ, tỉa cành	công		20
	Bón phân (thúc)	công		20
	Vét mương	công		20
	Công quản lý, vận hành HTT	công		5
	Phun thuốc	công		20
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	0,5

#### 12.4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY SÀU RIÊNG NĂM THỨ 4 (KTCB3)

Quy mô: 01 ha, mật độ 125 cây/ha, khoảng cách 8 m x 10 m

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>I</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>			
<b>1</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân hữu cơ	Tấn		15
	Phân Urê	kg		81
	Phân Lân nung chảy	kg		227
	Phân K <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	kg		60
	Phân bón lá	lít		2
	Vôi	kg		250
	Nấm <i>Trichoderma</i> hoặc chế phẩm sinh học	kg		20
<b>2</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		8
	Thuốc bệnh	lít		12
<b>3</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33

	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
<b>4</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (3 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	1
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			
	Làm cỏ, tĩa cành	công		20
	Bón phân (thức)	công		20
	Vết mương	công		20
	Công quản lý, vận hành HTT	công		5
	Phun thuốc	công		20
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1km	0,5

### 12.5. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY SÀU RIÊNG TỪ NĂM THỨ 5 (KD1) TRỞ ĐI

Quy mô: 01 ha, mật độ 125 cây/ha, khoảng cách 8 m x 10 m

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
<b>1</b>	<b>Cây giống, hạt giống</b>			
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>			
	Phân Urê	kg		378
	Phân lân nung chảy	kg		1.687
	Phân Kali ( $\text{K}_2\text{SO}_4$ )	kg		321
	MgSO <sub>4</sub>	kg		35
	Vôi	kg		500
	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn		10
	Chủng nấm Trichoderma hoặc chế phẩm sinh học khác	kg		20
<b>3</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật</b>			
	Thuốc sâu	lít		16
	Thuốc bệnh	lít		20
<b>4</b>	<b>Các loại vật tư, dụng cụ khác</b>			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái	2 cái/năm	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Cưa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bảo hộ lao động	bộ		1
	Chổi thụ phấn	cái	2cái/năm	2
<b>5</b>	<b>Năng lượng</b>			
	Dầu tưới nước (10 đợt) 150 lít nước/cây	lít	10 m <sup>3</sup> nước/1 lít dầu	30
<b>II</b>	<b>Lao động (bình quân công nhân bậc 3)</b>			<b>183</b>
	Làm cỏ, tĩa cành	Công		20
	Phun thuốc BVTV, phân bón lá	Công		24
	Bón phân	Công		20
	Thu hoạch	Công		30

	Đắp bồn, vét mương	Công		20
	Công quản lý, vận hành HTT	công		20
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		8
	Bảo vệ	công		30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
<b>III</b>	<b>Thuê khoán khác</b>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,2
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	20

#### 12.6 Định mức hệ thống tưới tiết kiệm trên cây Sầu riêng (phương pháp tưới dưới gốc)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	300
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1.200
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	375
4	Ống cấp 4: Ø5 mm	m	625
5	Van điều chỉnh nước Ø5 mm	Cái	375
6	Nối Ø5→ Ø27	Cái	375
7	T Ø60→ Ø27	Cái	24
8	Khóa 60 mm	Cái	5
9	Bít Ø60 mm	Cái	10
10	Bít 21 mm	Cái	125
11	T Ø60 mm	Cái	7
12	T 27 Ø → 21 mm	Cái	125
13	Khóa Ø21 mm	Cái	125
14	Bít Ø27 mm	Cái	24
15	Keo dán	Kg	1,5
16	Kềm 2 mm	Kg	6
17	Máy bơm	Cái	1
18	Bồn ngâm phân	Cái	1
19	Bồn hòa phân	Cái	1
20	Bộ hút phân	Cái	1



